

NHẬN THỨC CỦA SINH VIÊN NĂM VỀ CÂU BỊ ĐỘNG VÀ BỊ ĐỘNG TỪ TIẾNG HÀN

Dương Thảo Tiên

Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế

✉ duongthaotien92@gmail.com

(Nhận bài: 22/05/2023; Hoàn thành phản biện: 23/08/2023; Duyệt đăng: 11/12/2023)

Tóm tắt: Câu bị động trong tiếng Hàn được sử dụng phổ biến ở cả hình thức nói và viết, tuy nhiên nó lại được xem là cấu trúc khá phức tạp và khó sử dụng. Bài báo này phân tích, đánh giá mức độ ghi nhớ và ứng dụng về ‘bị động từ của câu bị động’ thông dụng và được biết đến nhiều nhất trong các giáo trình tiếng Hàn như bị động với hậu tố (-오/히/리/기), bị động với cú pháp (-아/어지다) và bị động với từ vựng (-되다/받다/당하다) của sinh viên năm 2 Khoa Ngôn ngữ và Văn hoá Hàn Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế bằng việc khảo sát nhận thức về độ khó, tần suất xuất hiện, khả năng ứng dụng, tầm quan trọng của câu bị động thông qua bảng hỏi. Sau khi thu thập và xử lý số liệu, tác giả đã đưa ra các đề xuất dành cho giảng viên, sinh viên phương pháp dạy và học hiệu quả. Qua đó, tác giả hy vọng rằng, có thể góp phần giúp sinh viên Việt Nam học tiếng Hàn có cái nhìn rõ nét hơn về cách hình thành của bị động từ trong câu bị động tiếng Hàn.

Từ khoá: Câu bị động, bị động từ, nhận thức

1. Mở đầu

Người Hàn Quốc rất coi trọng kỹ năng giao tiếp trong các mối quan hệ xã hội. Vì vậy, trong giao tiếp, họ luôn giữ thái độ điềm tĩnh, giữ hoà khí và kiềm chế cảm xúc. Câu bị động được người Hàn Quốc sử dụng với tần suất cao ở cả dạng thức nói và viết. Đây là dạng nhấn mạnh đối tượng (chủ ngữ) là người hoặc vật chịu tác động bởi một hành động nào đó thay vì đối tượng thực hiện hành động. Người Hàn Quốc thường xuyên sử dụng câu bị động trong những trường hợp không biết đối tượng thực hiện hành động hoặc muốn nói giảm nói tránh cho những hành động mang tính phủ định, tiêu cực.

Với ngôn ngữ Hàn Quốc giàu sắc thái và có tính xã hội cao, việc hiểu và sử dụng câu bị động và bị động từ một cách chính xác là một yếu tố quan trọng để thể hiện sự tôn trọng, khiêm nhường đối với người khác, và tạo trọng tâm trong giao tiếp. Thông qua câu bị động, người nói có thể truyền đạt thông tin mà không nhất thiết phải xác định người thực hiện hành động, giúp tập trung vào hành động chứ không chỉ người thực hiện. Vì thế, nhận thức về câu bị động và bị động từ trong tiếng Hàn ngày càng trở nên quan trọng và được coi là một trong những yếu tố không thể thiếu trong việc sử dụng ngôn ngữ. Câu bị động và bị động từ không chỉ đóng vai trò trong việc diễn đạt ý nghĩa mà còn mang lại sự đa dạng và linh hoạt trong cách sử dụng ngôn ngữ.

Bài báo này nhằm tìm hiểu sâu hơn nhận thức của sinh viên năm hai khoa Ngôn ngữ và Văn hoá Hàn Quốc về vai trò và tầm quan trọng của câu bị động và bị động từ trong tiếng Hàn. Thông qua việc nắm vững câu bị động và bị động từ trong tiếng Hàn, người học có thể nâng cao khả năng diễn đạt và sử dụng ngôn ngữ một cách chính xác, linh hoạt và giàu sắc thái hơn chứ không đơn thuần như sử dụng các câu chủ động.

2. Cơ sở lý luận

2.1 Câu bị động tiếng Hàn và các nghiên cứu về câu bị động trong tiếng Hàn

Câu bị động trong tiếng Hàn được khá nhiều nhà nghiên cứu ngôn ngữ học Hàn Quốc đưa ra các khái niệm như sau:

Theo Nam Gi Sim - Go Yeong Geun (2011: tr.304-305), “Bị động là hành động hay hành vi nào đó không phải do người hoặc vật làm chủ ngữ thực hiện mà được thực hiện bởi người khác, biểu hiện của bị động này bằng ngữ pháp được gọi là ngữ pháp bị động. Còn hành động hay hành vi mà thực hiện bởi chính bản thân mình chứ không nhận hành động, hành vi từ người khác thì được gọi là chủ động.” (어떤 행위나 동작이, 주어로 나타내어진 인물이나 사물이 제 힘으로 행하는 것이 아니라 남의 행동에 의해서 되는 것을 피동이라 하고, 이러한 피동의 표현법을 문법적으로 피동법이라 한다. 피동에 대해 남의 동작이나 행위를 입어서 되는 것이 아니라 스스로의 힘으로 행하는 행위나 동작을 능동이라 한다.) Song Chang Seon (2010) và Viện Ngôn ngữ Hàn Quốc quốc gia (2005) định nghĩa bị động là việc chủ ngữ không tự thực hiện hành động mà được thực hiện bởi người khác. Ngữ pháp tạo ra câu có ý nghĩa bị động được gọi là ngữ pháp bị động. Gwon Jae Il (2013) nhìn nhận ngữ pháp bị động là quá trình chuyển chủ ngữ của câu chủ động thành một thành phần khác của câu và chọn ra một chủ ngữ mới. Tuy mỗi học giả Hàn Quốc có những khái niệm khác nhau về câu bị động nhưng họ có một quan điểm chung là chủ thể - làm chủ ngữ trong câu chủ động có thể thực hiện hành vi bằng chính bản thân mình, trái lại chủ ngữ của câu bị động không thể thực hiện hành động bằng chính bản thân của mình mà phụ thuộc vào sức lực của người khác hoặc tác động bên ngoài.

Đề tài câu bị động tiếng Hàn đã được rất nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước thực hiện với nhiều mục đích khác nhau như sau. Bak Ji Hyeon (2019) đã nghiên cứu đối chiếu câu bị động tiếng Việt và tiếng Hàn dành cho người Việt học tiếng Hàn. Nghiên cứu này phân loại ba dạng bị động từ trong tiếng Hàn là dạng bị động với hậu tố (-오/히/리/기), bị động với cú pháp (-아/어지다), và bị động với từ vựng (-되다/받다/당하다). Tác giả cũng chỉ ra rằng câu bị động và các biểu hiện bị động trong tiếng Việt và tiếng Hàn phần nhiều không tương ứng với nhau nên tác giả có nhắc đến sự khó khăn của người Việt khi học câu bị động tiếng Hàn. Ja Yeon (2016) đã nghiên cứu về phương án dạy câu bị động tiếng Hàn thông qua việc đưa ra cấu trúc câu mẫu. Nghiên cứu chỉ ra tầm quan trọng của câu bị động khi học tiếng Hàn cho người nước ngoài, tuy nhiên, trong lộ trình giảng dạy tài liệu dạy học thiếu rất nhiều việc cung cấp kiến thức liên quan đến câu bị động. Hầu hết các giáo trình chỉ đưa ra các động từ bị động mà thiếu hướng dẫn quá trình biến đổi từ câu chủ động sang câu bị động. Đây là lý do mà người nước ngoài học tiếng Hàn gặp phải những khó khăn hay sai sót bởi những cấu trúc họ chưa từng học qua. Từ đó tác giả đã đưa ra các phương thức sửa đổi giáo trình và lộ trình giảng dạy phù hợp cho người nước ngoài học câu bị động tiếng Hàn một cách hiệu quả.

Ở Việt Nam, Đinh Thị Lan (2020) đã tiến hành đối chiếu câu bị động trong tiếng Hàn và tiếng Việt. Tác giả khẳng định phạm trù hình thái học của câu bị động trong tiếng Hàn đa dạng và phức tạp hơn so với tiếng Việt, vì vậy, người Việt khi học tiếng Hàn khó có thể hiểu được hoàn toàn về bị động trong tiếng Hàn và thường xuyên mắc lỗi sai. Trong nghiên cứu này, tác giả thông qua phân tích đối chiếu dạng bị động trong tiếng Việt và tiếng Hàn để tìm ra sự khác nhau

giữa hai ngôn ngữ như phạm trù hình thái học, cú pháp và ngữ nghĩa qua đó góp phần tìm hiểu sự diễn đạt của câu bị động trong tiếng Việt và tiếng Hàn và dự đoán được sự khó khăn của người Việt khi học câu bị động tiếng Hàn nhờ đó có thể ứng dụng vào việc giảng dạy tiếng Hàn cho người Việt.

Nhìn chung, các nghiên cứu trong nước và ngoài nước đều công nhận câu bị động là dạng câu quan trọng nhưng khó sử dụng đối với người nước ngoài học tiếng Hàn. Các kết luận có tính tương đồng về khó khăn và những lỗi sai khi người nước ngoài học tiếng Hàn sử dụng câu bị động. Ngoài ra, các nghiên cứu về câu bị động cũng đề cập đến việc thiết kế nội dung trong các giáo trình tiếng Hàn chưa đáp ứng đủ lượng kiến thức để người học có thể hiểu rõ được câu bị động.

2.2 Điều kiện hình thành câu bị động tiếng Hàn

Trong nghiên cứu của mình, Son Ja Yeon (2016) đã tổng hợp từ các nghiên cứu của Choi Hyeong Gang (2006), Woo In Hye (1997), Kim Tamura (2004), Nam Su Kyeongm (2007) và đưa ra điều kiện hình thành câu bị động như sau:

Điều kiện cú pháp (통사론적 조건): Khi chuyển câu chủ động thành câu bị động thì chủ ngữ của câu chủ động sẽ là bổ ngữ và tân ngữ của câu chủ động sẽ thành chủ ngữ của câu bị động.

Điều kiện ngữ nghĩa (의미론적 조건): Phải mang ý nghĩa bị động và ý nghĩa đồng nhất cơ bản với câu chủ động.

Điều kiện hình thái (형태론적 조건): Kết hợp hậu tố bị động với ngoại động từ và mang hình thái bị động.

Điều kiện cấu trúc (구문론적 조건): Có thể hình thành câu chủ động tương ứng.

	경찰이	도둑을	잡았다
Câu chủ động	Cảnh sát	tên trộm	đã bắt
(능동문)	Chủ ngữ	Tân ngữ	Ngoại động từ
	(주어)	(목적어)	(타동사)
	Tạm dịch: Cảnh sát đã bắt tên trộm.		
	도둑이	경찰에게	잡혔다.
Câu bị động	Tên trộm	bởi cảnh sát	đã bị bắt
(피동문)	Chủ ngữ	Bổ ngữ	Bị động từ
	(주어)	(부사어)	(피동사)
	Tạm dịch: Tên trộm đã bị cảnh sát bắt.		

Ví dụ trên chứng tỏ sự hình thành của câu bị động theo bốn điều kiện mà học giả Son Ja Yeon (2016) đã đề cập đến bài nghiên cứu của mình. Chủ ngữ ‘경찰 (cảnh sát)’ của câu chủ động đã thành bổ ngữ, tân ngữ ‘도둑 (tên trộm)’ đã thành chủ ngữ của câu bị động. Hành động ‘잡혔다 (đã bị bắt)’ không phải ‘도둑 (tên trộm)’ thực hiện mà được thực hiện bởi ‘경찰 (cảnh sát)’. Ngoại động từ ‘잡았다 (đã bắt)’ của câu chủ động đã biến đổi thành bị động từ ‘잡혔다 (đã bị bắt)’ tương ứng trong câu bị động. Và câu bị động ‘도둑이 경찰에게 잡혔다 (Tên trộm đã bị

cảnh sát bắt.)’ có thể hình thành câu chủ động tương ứng là ‘경찰이 도둑을 잡았다 (Cảnh sát đã bắt tên trộm)’ mà ý nghĩa về cơ bản là tương đồng.

2.3 Cách hình thành bị động từ

Về mặt từ vựng học, nhiều nhà ngôn ngữ học Hàn Quốc nghiên cứu và đưa ra nhiều quan điểm khác nhau về bị động từ. Nghiên cứu này dựa trên quan điểm của Kim Tamura (2004) làm cơ sở cho sự phân biệt các cấu trúc cú pháp của câu bị động trong tiếng Hàn.

2.3.1 Bị động với hậu tố - 이/히/리/기 (접미사 피동)

Biểu hiện bị động này được thành lập bằng cách gắn vào sau một bộ phận động từ hậu tố 이/히/리/기 và đây là hình thái tiêu biểu nhất của câu bị động. Chính vì thế mà trong các sách ngữ pháp hay trong các giáo trình giảng dạy tiếng Hàn thường xuất hiện hình thức bị động này.

Ngoại động từ **Hậu tố bị động (접미사 피동)** **Bị động từ**
 능동사 (타동사) + -이/히/리/기- (피동사)

Bảng 1. Một số dạng bị động từ có hậu tố “-이/히/리/기” thường gặp

Hậu tố bị động (접미사 피동)	Chủ động từ (능동사)	Bị động từ (피동사)
이	놓다 (đặt, để)	놓이다
	덮다 (bao phủ)	덮이다
	보다 (nhìn thấy)	보이다
	쌓다 (chồng chất)	쌓이다
	섞다 (trộn)	섞이다
히	닫다 (đóng)	닫히다
	막다 (ngheť, kẹt)	막히다
	먹다 (ăn)	먹히다
	잡다 (bắt, tóm)	잡히다
	뽑다 (chọn/ lôi ra)	뽑히다
리	걸다 (treo, móc)	걸리다
	듣다 (nghe thấy)	들리다
	심다 (đăng/ chấť lên)	실리다
	열다 (mở)	열리다
	풀다 (tháo/ giải tỏa)	풀리다
기	안다 (ôm)	안기다
	끊다 (ngắť/ cắt)	끊기다
	빼앗다 (giành lấy, cướp)	빼앗기다
	씻다 (rũa/ xóa bỏ)	씻기다

	쫓다 (xua đuổi, săn lùng)	쫓기다
--	-------------------------	-----

Sau đây là một số ví dụ mô phỏng câu bị động và các động từ bị động:

개울에 다리가 놓인다. (Tạm dịch: Cây cầu được đặt trên con suối nhỏ.)

쌀에 돌이 섞인다. (Tạm dịch: Đá bị lẫn lộn vào trong gạo.)

바람에 창문이 덜컥 닫힌다. (Tạm dịch: Cửa bị đóng lạch cách bởi gió)

벽에서 못이 뽑힌다. (Tạm dịch: Cây đinh được nhổ ra từ bức tường)

문이 열린다. (Tạm dịch: Cửa được mở.)

문제가 잘 풀린다. (Tạm dịch: Vấn đề được giải quyết tốt đẹp.)

동생은 아버지에게 안겨서 차에 올랐다. (Tạm dịch: Em được bỏ bông lên xe.)

불량배에게 돈을 빼앗긴다. (Tạm dịch: Tôi đã bị cướp tiền bởi bọn lưu manh.)

(Nguồn: Naver.com).

2.4.2 Bị động với cú pháp -아/어지다 (통사적 피동)

Biểu hiện bị động này được hình thành bằng cách thêm ‘-아/어지다’ vào sau ngoại động từ và được sử dụng khi không tìm thấy bị động từ với hậu tố ‘-이/히/리/기’ tương ứng. Tuy nhiên, không phải bất kỳ động từ nào cũng có thể gắn với ‘-아/어지다’ để tạo thành động từ bị động từ.

Ngoại động từ Cú pháp bị động (통사적 피동) □ Bị động từ
 능동사 (타동사) + -아/어지다 (피동사)

Bảng 2. Một số dạng bị động từ với cú pháp “-아/어지다” thường gặp

Bị động với cú pháp (통사적 피동)	Chủ động từ (능동사)	Bị động từ (피동사)
+아/어지다	그리다 (vẽ, hoạ)	그려지다
	만들다 (làm ra, tạo ra)	만들어지다
	이루다 (đạt được/ tạo nên)	이루어지다
	전하다 (chuyên, truyền)	전해지다
	끄다 (tắt/ ngắt)	꺼지다

Ví dụ:

라인이 똑바르게 그려진다. (Tạm dịch: Đường nét được vẽ thẳng hàng.)

빵은 밀로 만들어진다. (Tạm dịch: Bánh được làm từ lúa mì.)

(Nguồn: Naver.com)

2.4.3 Bị động với từ vựng -되다/받다/당하다 (어휘적 피동)

Biểu hiện bị động với từ vựng ‘-되다/받다/당하다’ có mối quan hệ mật thiết với chủ ngữ trong câu và danh từ chỉ động tác gắn ở phía trước. Tùy thuộc vào chủ ngữ là gì, danh từ chỉ động tác có ý nghĩa như thế nào để thành lập bị động từ phù hợp.

Ngoại động từ có dạng N 하다 + Từ vựng bị động (어휘적 피동) Bị động từ
 (‘N 하다’ 타동사) -되다/받다/당하다 피동사

Bảng 3. Một số dạng bị động từ với từ vựng ‘-되다/받다/당하다’ thường gặp

Bị động với từ vựng (어휘적 피동)	Chủ động từ (능동사)	Bị động từ (피동사)
+되다/받다/당하다	감동하다 (cảm động)	감동받다
	마감하다 (hoàn thành)	마감되다
	시작하다 (bắt đầu)	시작되다
	습격하다 (tấn công)	습격당하다
	칭찬하다 (khen ngợi)	칭찬받다

Ví dụ:

후보자 등록이 마감되었다. (Tạm dịch: Việc đăng ký ứng cử đã được hoàn thành.)

민수 씨는 선생님에게 칭찬받았다. (Tạm dịch: Minsu đã được khen bởi giáo viên.)

(Nguồn: Naver.com)

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1 Đối tượng và khách thể nghiên cứu

Đề tài nghiên cứu nhận thức và thái độ của sinh viên về câu bị động và bị động từ trong tiếng Hàn, đặc biệt là các dạng bị động từ trong câu bị động xuất hiện trong các giáo trình được sử dụng trong dạy và học tại khoa Ngôn ngữ và Văn hoá Hàn Quốc, trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế. Khách thể nghiên cứu là 100 sinh viên năm thứ 2 Ngôn ngữ Hàn, năm học 2022-2023.

3.2 Công cụ nghiên cứu

Công cụ thu dữ liệu là bộ câu hỏi khảo sát trên giấy và chọn ngẫu nhiên 3 nhóm học phần Nghe năm 2 ngành Ngôn ngữ Hàn để tiến hành khảo sát. Ngay sau khi lớp học phần kết thúc, với sự đồng ý tham gia vào nghiên cứu, khách thể đã thực hiện hoàn thành phiếu khảo sát trong khoảng thời gian là 15 phút ngay tại lớp để đảm bảo đủ độ tin cậy và chính xác cho cuộc khảo sát.

Mỗi phiếu điều tra gồm 5 câu hỏi tổng quan về câu bị động như độ khó dễ, mức độ hiểu và ứng dụng, tầm quan trọng của câu bị động trong tiếng Hàn và câu hỏi thứ 6 gồm 15 câu trắc nghiệm khách quan chọn bị động từ phù hợp cho các chủ động từ đã cho sẵn nhằm làm rõ mức

độ hiểu biết và khả năng nhận thức của sinh viên chuyên ngữ năm 2 về các hình thức đa dạng của bị động từ trong tiếng Hàn.

3.3 Thu thập và xử lý số liệu

Dữ liệu được thu thập vào đầu tháng 3/2023. Khảo sát được triển khai để tìm hiểu về:

- Tâm quan trọng và mức độ khó của câu bị động tiếng Hàn
- Mức độ hiểu biết, ứng dụng của sinh viên về các động từ bị động

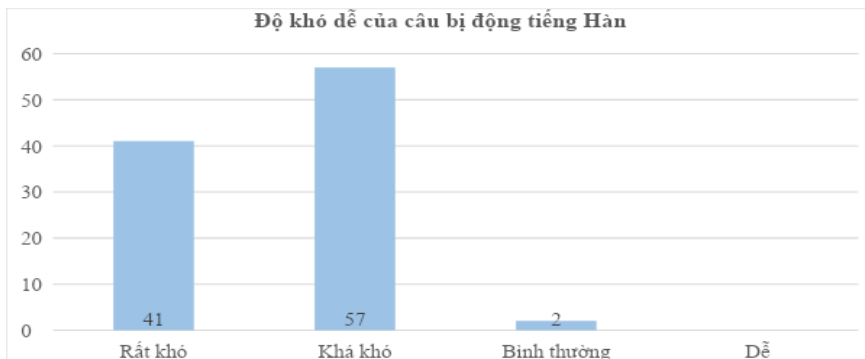
Để xử lý và phân tích dữ liệu, tác giả sử dụng các công cụ xử lý và phân tích số liệu như sau:

- Thông tin thu thập từ các phiếu khảo sát được xử lý bằng excel và được trình bày dưới dạng biểu đồ theo tỷ lệ phần trăm và số liệu đính kèm.
- Phương pháp phân tích, tổng hợp: Những câu hỏi đối với sinh viên trong bảng khảo sát được tác giả tổng hợp và phân tích trình bày dạng biểu đồ để làm rõ mục đích nghiên cứu. Từ đó, thảo luận và nhận định về mức độ hiểu biết việc ứng dụng bị động từ của sinh viên.

4. Kết quả nghiên cứu

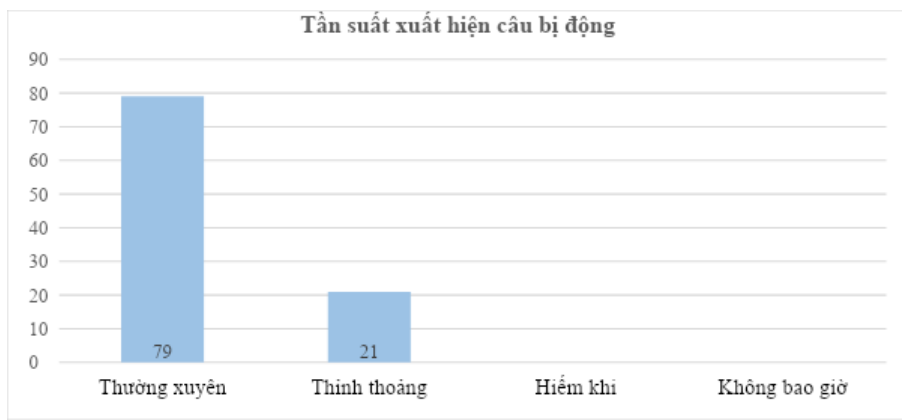
4.1 Nhận thức về câu bị động

Trong 100 sinh viên tham gia khảo sát, với câu hỏi ‘Các bạn đánh giá về độ khó dễ của câu bị động tiếng Hàn như thế nào?’, có 41% trả lời ‘Rất khó’, và hơn ½ sinh viên (chiếm 57%) trả lời ‘Khá khó’, nhưng lại không có ai nào trả lời ‘Dễ’, và một số lượng rất ít (2%) trả lời ‘Bình thường’. Điều này chứng tỏ, đối với sinh viên Ngôn ngữ Hàn năm thứ 2 vừa mới học ngữ pháp liên quan đến câu bị động, đa số đánh giá câu bị động không phải là dạng cấu trúc ngữ pháp đơn giản trong tiếng Hàn.



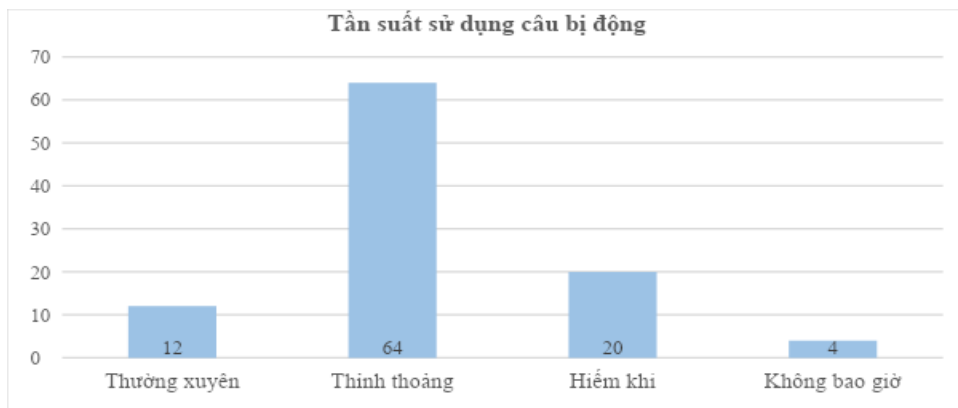
Biểu đồ 1. Đánh giá về độ khó dễ của câu bị động tiếng Hàn

Câu hỏi liên quan đến ‘Tần suất xuất hiện của câu bị động trong các giáo trình Ehwa mà các bạn đang học?’, 79% sinh viên nhận thức được câu bị động xuất hiện ‘Thường xuyên’, và 21% còn lại trả lời ‘Thỉnh thoảng’, không có người nào chọn ‘Hiếm khi’ và ‘Không bao giờ’. Qua đây, có thể thấy rằng, câu bị động tiếng Hàn được sử dụng một cách phổ biến nên ngay trong giáo trình cũng là một nguồn tư liệu của câu bị động.



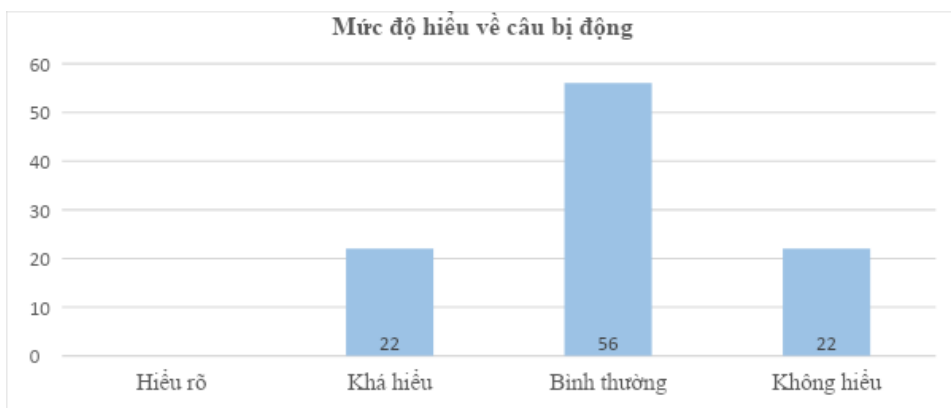
Biểu đồ 2. Tần suất xuất hiện của câu bị động trong các giáo trình Ehwa

Tuy nhiên, với câu hỏi ‘Các bạn sử dụng câu bị động trong các kỹ năng thực hành tiếng thường xuyên như thế nào?’, có đến 64% trả lời ‘Thỉnh thoảng’, 20% trả lời ‘Hiếm khi’, 12% trả lời thường xuyên và 4% trả lời ‘Không bao giờ’. Tỷ lệ thuận với câu hỏi thứ 1 về độ khó, câu bị động ít được sinh viên sử dụng trong các kỹ năng thực hành tiếng là điều dễ hiểu.



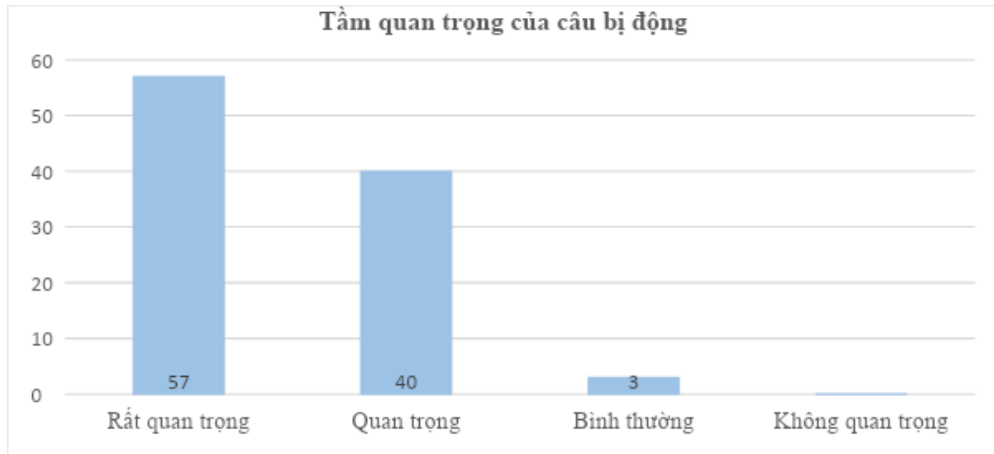
Biểu đồ 3. Tần suất sử dụng câu bị động trong các kỹ năng thực hành tiếng

Với câu hỏi ‘Các bạn đánh giá như thế nào về mức độ hiểu câu bị động của bản thân?’, không có sinh viên nào cho rằng mình ‘Hiểu rõ’, mức độ ‘Bình thường’ chiếm tỷ lệ cao nhất (56%), ‘Khá hiểu’, “Không hiểu” chiếm tỷ lệ thấp. Điều này có thể khẳng định, mức độ hiểu về câu bị động của sinh viên là khá thấp, không có sinh viên nào tự tin tuyệt đối vào cách sử dụng câu bị động của bản thân.



Biểu đồ 4. Mức độ hiểu về câu bị động của người học

Khi được hỏi ‘Các bạn đánh giá như thế nào về tầm quan trọng của câu bị động trong tiếng Hàn?’, nhận thức của sinh viên về tầm quan trọng của câu bị động được cụ thể hóa bằng: ‘Rất quan trọng’ chiếm 57%, ‘Quan trọng’ chiếm 40%, ‘Bình thường’ chiếm 3% và ‘Không quan trọng’ chiếm 0%. Đa số người tham gia điều tra đều ý thức được câu bị động có vai trò quan trọng trong tiếng Hàn, được sử dụng phổ biến trong cả văn nói lẫn văn viết.



Biểu đồ 5. Tầm quan trọng của câu bị động trong tiếng Hàn

4.2 Việc ứng dụng câu bị động

Trên cơ sở kết quả tìm hiểu nhận thức của sinh viên về câu bị động, có thể nhận thấy câu bị động trong tiếng Hàn phức tạp, khó hiểu, và khó ứng dụng. Vì vậy, trong phạm vi nghiên cứu của đề tài này, với khách thể là sinh viên năm thứ hai vừa mới làm quen với câu bị động, nghiên cứu này chỉ tập trung phân tích về bị động từ của câu bị động mà bỏ qua trợ từ và các thành phần khác trong câu.

Với mục đích tìm hiểu nhận diện của sinh viên về hình thức đúng của bị động từ trong tiếng Hàn, các câu hỏi bài tập trắc nghiệm chứa các động từ trong bảng khảo sát đa số là những từ đã từng xuất hiện trong sách Ehwa sinh viên đang sử dụng để học, một số ít chưa từng xuất hiện trong giáo trình Ehwa nhằm đánh giá mức độ phân tích, tính ứng dụng của sinh viên sau khi học xong các bị động từ ở sách Ehwa 3-1, 3-2.

Bảng 4. Khảo sát dạng thức đúng của bị động từ tiếng Hàn

질문 (Câu hỏi)	능동사 (Chủ động từ)	피동사 (Bị động từ)			
		잡이다 (13%)	잡히다 (72%)	잡리다 (4%)	잡기다 (11%)
1	잡다 (Bắt, nắm)	잡이다 (13%)	잡히다 (72%)	잡리다 (4%)	잡기다 (11%)
2	뽑다 (Lựa chọn, lấy)	뽑이다 (12%)	뽑히다 (61%)	뽑리다 (13%)	뽑기다 (14%)
3	먹다 (Ăn, uống)	먹이다 (46%)	먹히다 (37%)	먹리다 (4%)	먹기다 (13%)
4	적다 (Viết, ghi chép)	적이다 (40%)	적히다 (40%)	적리다 (6%)	적기다 (14%)

5	신다 (Chất lên, đấng báo)	실이다 (7%)	실히다 (11%)	실리다 (62%)	싹기다 (20%)
6	씻다 (Rửa, lau chùi)	씻이다 (24%)	씻히다 (21%)	씻리다 (2%)	씻기다 (53%)
7	뉘다 (Phủ, che đậy)	뉘이다 (28%)	뉘히다 (48%)	뉘리다 (7%)	뉘기다 (17%)
8	섞다 (Trộn lẫn, hoà)	섞이다 (47%)	섞히다 (31)	섞리다 (2%)	섞기다 (20%)
9	이끌다 (Dẫn dắt, lôi cuốn)	이끌이다 (18%)	이끌히다 (17%)	이끌리다 (54%)	이끌기다 (11%)
10	빼앗다 (Giành lấy, cướp)	빼앗이다 (13%)	빼앗히다 (20%)	빼앗리다 (18%)	빼앗기다 (49%)
11	전하다 (Truyền tải, chuyển)	전되다 (30%)	전받다 (6%)	전당하다 (11%)	전해지다 (53%)
12	연기하다 (Dời lại, hoãn)	연기되다 (60%)	연기받다 (7%)	연기당하다 (12%)	연기해지다 (21%)
13	조언하다 (Khuyên nhủ, báo ban)	조언되다 (42%)	조언받다 (28%)	조언당하다 (8%)	조언해지다 (22%)
14	그리다 (Vẽ tranh, hoạ)	그리이다 (6%)	그리히다 (11%)	그리기다 (22%)	그려지다 (61%)
15	무시하다 (Coi thường, làm ngơ)	무시이다 (15%)	무시히다 (20%)	무시기다 (30%)	무시당하다 (35%)

Đa số những bị động từ được giới thiệu trong bài 11 sách Ehwa 3-2, các sinh viên đã lựa chọn với tỷ lệ đúng cao như ‘잡히다’, ‘뺏히다’, ‘실리다’, ‘씻기다’, ‘이끌리다’, ‘전해지다’, ‘연기되다’, ‘그려지다’, chiếm trên 50%. Những bị động từ đã được học nhưng vẫn chọn sai nhiều như ‘먹히다’, ‘섞이다’ cũng dễ hiểu vì cách phát âm của ‘먹히다’ /머키다/ và ‘먹이다’ /머기다/ là tương tự. Thêm vào đó, cả hai từ ‘먹히다’ hay ‘먹이다’ tuy khác nhau về cách dùng nhưng đều có nghĩa thực trong từ điển. ‘먹히다’ là động từ bị động, còn ‘먹이다’ là động từ gây khiến. Những bị động từ không xuất hiện trong giáo trình là ‘적히다’ và ‘뉘이다’, việc thêm ‘-이’ hay ‘-히’ sau chủ động từ vẫn còn khó khăn với sinh viên vì lý do không có bất kỳ một quy tắc nào quy định chủ động từ gắn với ‘-이’ hay ‘-히’ để tạo thành bị động từ, ngoài cách học thuộc lòng. Đối với những bị động từ chưa xuất hiện trong giáo trình như ‘조언받다’ hay ‘무시당하다’, tỷ lệ trả lời đúng các câu như vậy rất thấp, chiếm lần lượt 28% và 35%.

Theo như các nghiên cứu đã được đề cập đến ở phần 2.2 như Bak Ji Hyeon (2019), Son Ja Yeon (2016) và Đinh Thị Lan (2020), có nhiều ý kiến tương tự về câu bị động trong tiếng Hàn như việc khẳng định đây là dạng câu khó sử dụng, khó ghi nhớ được cấu tạo bởi ba thành phần cơ bản đó là chủ ngữ (피동주), chủ thể hành động (행동주) và động từ bị động (피동사). Đặc trưng nổi bật của tiếng Hàn, khác với tiếng Việt hay một số ngôn ngữ khác là luôn có sự tồn tại

của trợ từ (조사), thường được dùng với ý nghĩa và chức năng khác nhau trong câu. Vì vậy, cách sử dụng của trợ từ trong câu bị động tiếng Hàn cũng được xem là rất đa dạng, biến đổi tùy thuộc vào động từ bị động ở cuối câu. Tuy nhiên, trong khuôn khổ của nghiên cứu này, bị động từ là đối tượng mà người nghiên cứu hướng đến, các yếu tố khác vẫn đang để mở và cần có những nghiên cứu sâu hơn nhằm giải thích thấu đáo sự phức tạp và mức độ khó của câu bị động đối với người học tiếng Hàn.

Ngoài ra, việc phát âm gần giống của các bị động từ với hậu tố ‘-오|’, ‘-히|’, nhằm lẫn giữa động từ bị động (피동사) và động từ sai khiến (사동사), cách thành lập các bị động từ với từ vựng ‘-되다/ 받다/ 당하다’ sao cho phù hợp vẫn là những điểm khó khăn với người học ngôn ngữ. Chính vì những mặt hạn chế đó, sinh viên của Khoa Ngôn ngữ và Văn hoá Hàn Quốc mặc dù trong năm học 2022-2023 đã tiếp cận với bị động từ trong các phần ngữ pháp (문법) và nâng cao từ vựng (어휘 늘리기) cũng không dễ dàng gì để ứng dụng được câu bị động và sử dụng đúng bị động từ trong các tình huống thực tế.

5. Một số đề xuất

Trên cơ sở phân tích kết quả khảo sát, nghiên cứu này đề xuất một số biện pháp nhằm nâng cao chất lượng dạy và học câu bị động tiếng Hàn, cụ thể là bị động từ trong câu bị động cho sinh viên năm 2 khoa Ngôn ngữ và Văn hoá Hàn Quốc, trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế như sau:

5.1 Đối với giảng viên

Việc chỉ sử dụng sách giáo khoa Ehwa để giảng dạy là không đầy đủ về nội dung và khối kiến thức câu bị động và các dạng bị động từ. Chính vì vậy, giảng viên nên tham khảo các giáo trình khác như Sogang, Seoul, Funfun Korean, Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt, để phục vụ thêm cho công tác giảng dạy.

Khi giảng dạy, giảng viên cần yêu cầu sinh viên học thuộc các dạng bị động từ ngay tại lớp và cho ứng dụng các dạng bị động trong tất cả các kỹ năng thực hành tiếng Nghe, Nói, Đọc, Viết, Ngữ pháp để sinh viên có nhiều cơ hội tiếp cận, sử dụng thành thạo trong cả giao tiếp và viết văn bằng tiếng Hàn.

Ngoài ra, giảng viên cần tìm hiểu những dạng cấu trúc có hình thức tương tự nhưng cách sử dụng và ý nghĩa khác nhau để lồng ghép dạy cho sinh viên, nhằm giúp sinh viên phân biệt cấu trúc câu bị động và các dạng cấu trúc tương tự khác. Bị động từ với hậu tố ‘-오|/히|리|기|’ trùng với động từ trong câu sai khiến ‘-오|/히|리|기|추|우|’, bị động từ với cú pháp ‘-아|어|지|다|’ hoàn toàn giống với câu chỉ quá trình thay đổi theo thời gian hay dạng bị động từ với từ vựng ‘-되|다| 받|다| 당|하다|’ giống với dạng câu thể hiện trạng thái hoàn thành. Mỗi dạng bị động từ đều có cấu trúc tương tự nên việc giảng viên cần hệ thống hoá và lưu ý cho sinh viên lúc giảng dạy nhằm giúp sinh viên phân biệt rõ ràng, có cái nhìn cụ thể về các dạng động từ của câu bị động trong tiếng Hàn.

Dạng bị động là dạng câu khó sử dụng trong tiếng Hàn, người giảng dạy cần tạo động lực cho người học thông qua việc thực hành, vận dụng các phần mềm giảng dạy thú vị có thể thiết lập được các câu Quiz, tạo ra những bài kiểm tra nhanh hoặc ứng dụng cho sinh viên chơi các trò chơi tại lớp.

5.2 Đối với sinh viên

Tăng cường sử dụng sách bài tập và các sách có bài tập liên quan đến câu bị động và các dạng bị động từ, lặp đi lặp lại nhiều lần các dạng bị động từ sẽ giúp người học ghi nhớ được từ vựng cần học một cách có hiệu quả, phục vụ cho việc sử dụng thành thạo sau khi học. Sinh viên cần có ý thức sử dụng câu bị động một cách thường xuyên và tìm tòi thêm các dạng bị động từ bản thân chưa được học nhưng có nhu cầu sử dụng, để vốn từ liên quan đến câu bị động ngày càng được củng cố và duy trì và nâng cao.

Các bị động từ tiếng Hàn được đánh giá là khó nhớ được lâu, có thể bị mai một theo thời gian, vì vậy, những lúc học các kỹ năng thực hành tiếng, người học cần tập thói quen liên tưởng các bị động từ từ các chủ động từ, đổi câu từ chủ động sang bị động cũng là một cách luyện tập để phát triển kỹ năng.

Tích cực tham gia các bài giảng liên quan đến câu bị động trực tiếp hoặc trực tuyến, có vấn đề chưa hiểu rõ cần hỏi giảng viên ngay tại lớp và cần thống kê một cách có logic các cấu trúc tương tự hoặc giống với các cấu trúc đã học.

Người học lựa chọn trình độ tương ứng với khả năng của bản thân để thực hiện các bài kiểm tra, đánh giá trực tuyến, xem phim, nghe nhạc Hàn Quốc để học theo các tình huống sử dụng của bị động của người Hàn và đọc thêm các báo mạng để tham khảo cách dùng câu bị động trong văn viết.

6. Kết luận

Thông qua kết quả nghiên cứu, hầu hết sinh viên năm 2 của Khoa Ngôn ngữ và Văn hoá Hàn Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế ý thức được câu bị động có cấu trúc ngữ pháp khá khó trong tiếng Hàn nhưng xuất hiện thường xuyên trong giáo trình Ehwa 3-1, 3-2 mà các bạn đang học. Bởi vì câu bị động có rất nhiều dạng thức khác nhau và cách sử dụng tương đối phức tạp như hậu tố bị động (접미사 피동), cú pháp bị động (통사적 피동) và từ vựng bị động (어휘적 피동) nên thỉnh thoảng sinh viên mới sử dụng câu bị động trong các kỹ năng thực hành tiếng. Đồng thời, trong 100 sinh viên làm điều tra khảo sát, mức độ hiểu về câu bị động của người học là khá thấp, không có đối tượng nào tự tin tuyệt đối vào cách sử dụng câu bị động của bản thân. Đa số người tham gia điều tra đều nhận thức rằng câu bị động có vai trò cực kỳ quan trọng trong tiếng Hàn, được sử dụng phổ biến trong cả văn nói lẫn văn viết, tuy nhiên, người học vẫn gặp nhiều khó khăn khi ứng dụng, cụ thể là những bị động từ đã được học ở giáo trình thì các bạn có thể sử dụng, nhưng những bị động từ không xuất hiện hoặc ít xuất hiện trong giáo trình thì người học vẫn còn nhiều lúng túng. Theo nghiên cứu, bị động từ không có bất kỳ một quy tắc nào ngoài việc học thuộc lòng, bị động từ cũng khá nhiều về số lượng, đa dạng về hình thức, ngoài ra, sinh viên còn bị ảnh hưởng bởi cách phát âm tương tự, hay nhầm lẫn giữa động từ bị động và động từ gây khiến.

Nói tóm lại, với cách sử dụng bị động từ trong câu bị động đa dạng và phức tạp như vậy, giảng viên cần đưa ra các phương pháp giảng dạy hợp lý, tạo hứng thú cho người học trong việc thực hành, ứng dụng câu bị động vào các kỹ năng thực hành tiếng và sinh viên cần có thái độ học tập nghiêm túc, hệ thống hoá các kiến thức được học, có tính tìm tòi từ mới, sử dụng câu bị động và bị động từ mỗi ngày trong văn nói và văn viết để khả năng ghi nhớ từ vựng, cũng như khả năng vận dụng được triển khai một cách triệt để.

Tài liệu tham khảo

Bae Hui Im (1988). 국어 피동 연구. 고려대학교 민족문화연구원.

Bak Ji Hyeon (2019). 베트남인 한국어 학습자를 위한 한국어와 베트남어 피동 대조 연구. 동아대학교 국제전문대학원 석사학위 논문.

Đình Thị Kim Lan (2020). Đối chiếu câu bị động trong tiếng Hàn và tiếng Việt. *Tap chí Khoa học Lạc Hồng*, 11, 008-016.

Dương Thảo Tiên (2020). *Đối chiếu đặc điểm ngôn ngữ câu bị động trong tiếng Việt và tiếng Hàn*. Luận văn Thạc sĩ. Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế.

Kim Heung Su (1998). 피동과 사동, 문법연구와 자료: 이익섭 선생 회갑기 기념논총. 태학사.

Kim Yeong Il (2019). 한국어 피동사 피동문 연구. 송실대학교 박사학위 논문.

Kitamura Tadasi (1997). 현대 한국어 피동법 연구. 서울시립대학교 석사학위 논문.

Kwak Chung Ku (2004). 함북방언의 피.사동사. *어문학* 85, 한국어문학회.

Kwon Jae Il (2012). 한국어 문법론. 태학사.

Mok Jeong Su & Kim Yeong Jung (2006). 한국어 피동문의 구조와 가능 (potential) 의 의미 해석: 대조적 관점에서. 국제언어인문학회.

Son Chang Seon (2010). 국어 통사론. 국립국어원.

Son Ja Yeon (2016). 국문 제시를 통한 한국어 피동문 교육 방안 연구. 한림대학교 대학원.

SECOND-YEAR STUDENTS' UNDERSTANDING OF PASSIVE CONSTRUCTIONS AND PASSIVE VERBS IN KOREAN AMONG OF KOREAN LANGUAGE

Abstract: The passive voice in Korean is widely used in both spoken and written forms, although it is considered a complex and difficult structure to use. This article primarily introduces, analyzes, and evaluates the level of memorization and application of the commonly known 'passive verb of the passive sentence' in Korean language textbooks, such as the passive with suffixes '-이/히/리/기', the passive with the syntax '-아/어지다', and the passive with vocabulary '-되다/받다/당하다'. The research is conducted among second-year students of the Department of Korean Language and Culture, University of Foreign Languages, Hue University. Additionally, the article surveys the perception of difficulty, frequency of occurrence, applicability, and importance of the passive voice through a questionnaire. After collecting and analyzing the data, the author provides suggestions for effective teaching and learning methods for teachers and students. Through this, the researcher hopes to contribute to providing Vietnamese students studying Korean with a clearer understanding of the formation of passive verbs in Korean.